TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **444**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 16/4/2021
V/v Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vân Hương
Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Vạn
2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung Dũng - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên Tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2021, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1050/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc "Tranh chấp về ly hôn " theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 và quyết định hoãn phiên Tòa số: 79/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 03 năm 2021 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà T N M , sinh năm: 1970

Địa chỉ: F13/27T1 liên ấp 5-6, xã VLA,HBC,TPHCM .

2. Bị đơn: Ông T G Đ , sinh năm: 1968

Địa chỉ: F13/27T1 liên ấp 5-6, xã VLA,HBC,TPHCM .

(Bà M có đơn xin vắng mặt tại Tòa, Ông Đ vắng mặt tại phiên tòa không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/9/2020 và bản tự khai của Bà T N M trình bày:

Bà và Ông T G Đ bắt đầu chung sống với nhau vào năm 1989, có tổ chức đám cưới, do tự tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TH,huyện TC, tỉnh TN . Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, không có gì xảy ra.

Nhưng đến năm 2018, hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng ý kiến, không có tiếng nói chung trong cuộc sống. Ông bà đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với Ông T G Đ .

Về con chung: Bà M và Ông Đ có 02 con chung tên T N G T , sinh ngày: 21/7/1991 (đã trưởng thành) và T N G H , sinh ngày: 22/5/1993 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Bà M xác nhận ông bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà M xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T G Đ vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của Ông Đ .

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà T N M đối với Ông T G Đ .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà T N M nộp đơn xin ly hôn đối với Ông T G Đ . Ông T G Đ hiện đang cư trú tại huyện Bình Chánh. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Ông T G Đ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Ông T G Đ theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà T N M có đơn giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Bà M theo qui định tại Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng mời Ông T G Đ đến Tòa án để giải quyết vụ án tranh chấp về ly hôn giữa Bà T N M và Ông T G Đ nhưng Ông Đ không đến Tòa án để giải quyết. Vì vậy, Ông T G Đ tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Do đó, Ông T G Đ phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ vợ chồng: Theo giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã TH,huyện TC, tỉnh TN cấp ngày 28/5/1989 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa Bà T N M và Ông T G Đ là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Bà M xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng giữa bà và Ông Đ không thể hàn gắn được, nên bà yêu cầu được ly hôn với Ông Đ để mỗi người tạo dựng cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu trên hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bởi lẽ, theo lời trình bày của bà thì giữa bà và Ông Đ bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Hiện hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, như vậy vợ chồng không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, không cùng nhau vun đắp hạnh phúc gia đình. Mặt khác, trong quá trình hòa giải tại Tòa Ông Đ cũng không đến Tòa án tham gia tố tụng theo giấy triệu tập để Tòa án hòa giải, động viên hai bên đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, điều này chứng tỏ giữa hai người đã không còn tình cảm và đều không có thiện chí để đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà T N M đối với Ông T G Đ .

[6] Về con chung: Bà T N M và Ông T G Đ có 02 con chung tên T N G T , sinh ngày: 21/7/1991 (đã trưởng thành) và T N G H , sinh ngày: 22/5/1993 (đã trưởng thành). Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về tài sản chung: Bà M và Ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[8] Về nợ chung: Bà M xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[9] Về án phí: Bà T N M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Điều 203, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83, 84,116 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà T N M với Ông T G Đ .

Bà T N M được ly hôn với Ông T G Đ .

Giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01 do Ủy ban nhân dân xã TH,huyện TC, tỉnh TN cấp ngày 28/5/1989 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà T N M và Ông T G Đ có 02 con chung tên T N G T , sinh ngày: 21/7/1991 (đã trưởng thành) và T N G H , sinh ngày: 22/5/1993 (đã trưởng thành).

3. Về tài sản chung: Bà M xác nhận ông bà tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà M xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà T N M chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà Bà M đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2019/0080164 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Bà M đã nộp án phí đầy đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Vân Hương